TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **78**/2022/DS-PT
Ngày: 12/4/2022
V/v: "Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà.

Các Thẩm phán: Ông T5 Duy Nhiệm;

Ông Vũ Minh Tuấn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:*** Bà Lã Thị Tú Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 377/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Toà án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2580/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Số 2 ngõ 2 đường 25/10 thị trấn N, huyện T1, thành phố H, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Bùi Thị H1 - Luật sư chi nhánh Công ty Luật TNHH I tại H, Đoàn luật sư thành phố H2, có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: Thôn 1, xã T2, huyện T1, thành phố H, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số 1 ngách 9, ngõ 35 đường Đ, thị trấn N, huyện T1, thành phố H, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn 3, xã T4, huyện T1, thành phố H, có mặt.

3. Ông Nguyễn Đình Đ (tức H3), sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn 4, xã T4, huyện T1, thành phố H, vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số 105 phố M, xã T4, huyện T1, thành phố H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện T1, thành phố H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày: Cụ Nguyễn Đình X (tức S, chết năm 2011) và vợ là cụ Lê Thị M, (chết năm 2014), hai cụ có 6 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình B, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đình Đ (tức H3), bà Nguyễn Thị L. Hai cụ không có con riêng, con nuôi. Khi còn sống hai cụ đã tạo dựng tài sản nhà, đất diện tích là 939m^2 đất, tại thôn 3 xã T4, huyện T1, thành phố H. Ngày 15/9/2006 UBND huyện T1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B và bà L diện tích là 535m^2, diện tích còn lại 404m^2 đất UBND huyện T1 cấp cho cụ X và cụ M, (diện tích 404m^2 này đã được Tòa án nhân dân huyện T1 chia di sản thừa kế cho 6 anh chị em, bản án đã có hiệu lực pháp luật). Diện tích 535m^2 trước đây có nhà cấp 4 vách đất. Sau đó, ông B bà L xây lại nhà, khi xây có các chị em đóng góp công sức gánh gạch. Hiện nay vợ chồng ông B không ở trên diện tích đất này. Hai cụ chết không để lại di chúc nhưng cụ M có di nguyện để lại thể hiện tại hình ảnh và âm thanh được ghi lại năm 2009 và N 2012, nội dung là chia đất cho 6 người con. Việc UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B và bà L là không đúng vì chữ ký tại biên bản họp gia đình hồi 19 giờ ngày 01/4/2006 tuy đúng là chữ ký của các bà T, bà T3, bà N, bà L đã ký nhưng khi các bà ký là tờ giấy trắng, ông B nói là ký để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ nên các bà mới ký; chữ ký X và M trong biên bản họp gia đình là giả mạo, không phải là chữ ký của cụ X và cụ M.

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện: Yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 535m^2 đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 tại thửa số 514 tờ bản đồ số 02,

tại thôn 3 xã T4, huyện T1, thành phố H; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 589555 của UBND huyện T1 cấp ngày 15/9/2006 cho ông Nguyễn Đình B và bà Nguyễn Thị L.

Bị đơn ông Nguyễn Đình B và bà Nguyễn Thị L trình bày: Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian chết của bố mẹ và nguồn gốc tài sản của các cụ gồm 939m^2 tại thôn 3 xã T4, huyện T1, thành phố H. Năm 1985, cụ X và cụ M đã cho vợ chồng ông B diện tích 535m^2 đất, còn lại là diện tích 404m^2 các cụ sử dụng, diện tích đất đã được tách làm 2, khi chia đất hai cụ chuyển toàn bộ nhà vệ sinh và chuồng nuôi lợn từ khu vực đầu ngõ để phân rõ ranh giới hai mảnh đất. Ngày 15/9/2006, UBND huyện T1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông B, bà L diện tích 535m^2 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ X và cụ M diện tích 405m^2 (diện tích 405m^2 đất này là di sản thừa kế của cụ X và cụ M hiện đã được chia thừa kế cho 06 anh chị em tại Bản án số 11/20019/DS-ST ngày 26/9/2019 của TAND huyện T1). Năm 1987 -1988, vợ chồng ông xây nhà ba gian mái ngói và công trình phụ (không có ai đóng góp tiền hay công sức). Việc ông B và bà L được cụ X và cụ M cho đất và việc xây nhà, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoàn toàn minh bạch đúng pháp luật, thể hiện tại biên bản họp gia đình hồi 19 giờ ngày 01/4/2006. Từ khi cụ X và cụ M cho ông B và bà L diện tích đất từ năm 1985 cho đến nay, mọi người trong gia đình đều biết, không ai có ý kiến gì về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất của ông B và bà L. Nên việc khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình Đ trình bày: Ông Đ thống nhất với lời khai của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về quan hệ huyết thống gia đình, thời gian chết, nguồn gốc tài sản của bố mẹ có diện tích 939m^2, trong đó 404m^2 cụ X và cụ M đã có văn bản năm 2006 có nội dung cho Đội sử dụng để ở, nếu bán thì chia cho anh chị em (đã chia thừa kế cho 06 anh chị em tại Bản án số 11/20019/DS-ST ngày 26/9/2019 của TAND huyện T1), 535m^2 còn lại hai cụ đã cho ông B và bà L thể hiện tại Biên bản họp gia đình hồi 19 giờ ngày 01/4/2006 tại nhà cụ M do ông Đào Văn T5 trưởng thôn lập. Nội dung họp diện tích cụ X và cụ M cho ông B diện tích 535m^2 đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, tại cuộc họp có mặt cụ M, cụ X (nhưng các cụ chạy đi chạy lại) và bà T, bà T3 , bà

N, bà L ông B, ông Đ, bà Hồng (vợ ông Đ chứng kiến). Ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì diện tích 535m^2 đất cụ M, cụ X đã cho vợ chồng ông B không còn là di sản thừa kế.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 21-9-2020, Toà án nhân dân thành phố H đã căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 156, Điều 157, Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 623 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 49, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 5/4/2016 và được công bố số 220/-QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, chi, miễm, giảm án phí, lệ phí.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế diện tích 535m^2 đất (số đo hiện trạng là 602,2m^2) và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 514 tờ bản đố số 02, tại thôn 3, xã T4, huyện T1, thành phố H; và yêu cầu hủy Giấy chứng quyền sử dụng đất số AG5 89555 ngày 15/9/2006 của UBND huyện T1 cấp cho ông Nguyễn Đình B và bà Nguyễn Thị L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2020, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi liên quan là các bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, có ý kiến thể hiện: diện tích 535m^2 đất của cụ X và cụ M khi hai cụ còn sống đã tặng cho ông B thể hiện tại Biên bản họp gia đình hồi 19 giờ ngày 01/4/2006 có đầy đủ chữ ký của cụ M và cụ X, có xác nhận của chính quyền địa phương là hợp pháp. Vợ chồng ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và đã xây nhà ở và sử dụng lâu dài, công khai, liên tục ổn định, không ai có ý kiến gì. Nên xác định diện tích 535m^2 đất (hiện

trạng 602,2m^2) là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà L và không còn là di sản thừa kế. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày căn cứ kháng cáo của nguyên đơn: có căn cứ xác định 535m^2 đất là tài sản chung của cụ X, cụ M chưa chia. Biên bản họp gia đình ngày 01/4/2006 không có giá trị pháp lý vì chữ ký của 2 cụ là giả mạo; biên bản ký xác định mốc giới trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ông Đ thừa nhận ký thay cụ X. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều tài liệu có sự chênh lệch về thời gian. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện Chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Tại phiên tòa bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T1, thành phố H, bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Đình Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Cả hai bên đương sự đều thừa nhận diện tích 535m^2 (số đo hiện trạng sử dụng đất là 602,2m^2) nằm trong diện tích 939m^2, thửa 514 tờ bản đố số 02 tại thôn 3 xã T4, huyện T1 có nguồn gốc của cụ Nguyễn Đình X và cụ Lê Thị M. Hiện ông B và bà L đang quản lý sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/9/2006.

Nguyên đơn là bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T3, bà N, bà L cho rằng ông B đã tự tách diện tích 535m^2 đất của cụ X và cụ M và tự làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi không được sự đồng ý của cụ X và cụ M; Biên bản họp gia đình hồi 19 giờ ngày 01/4/2006 là không hợp pháp vì khi các bà T, bà T3, bà N, bà L ký vào tờ giấy trắng, chữ ký X và M là giả mạo.

Bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình Đ cho rằng diện tích 535m^2 tranh chấp là của cụ X và cụ M đã chia tách và tặng cho ông B từ năm 1985. Đến năm 2006 gia đình đã lập Biên bản họp gia đình (hồi 19 giờ 30 phút ngày 01/04/2006) có mặt cụ X, cụ M và 6 anh chị em đồng ý và ký tên, có sự chứng kiến của ông T5, trưởng xóm khu 3 và xác nhận của Chủ tịch UBND xã T4. Vợ chồng ông B đã xây nhà và ở trên đất ổn định, đã được UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2006.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Biên bản họp gia đình ngày 01/04/2006 về hình thức là bản đánh máy vi tính, có nội dung: Năm 1992 cụ X và cụ M đã chia tách cho ông Nguyễn Đình B diện tích 535m^2 đất, gia đình ông B đã làm ăn ổn định trên đất nay nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh chị em trong gia đình đều nhất trí với bố mẹ chia tách đất cho ông B, đề nghị các cấp xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B. Cuối đơn có chữ viết và chữ ký của các thành viên gia đình là cụ Lê Thị M, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N, Nguyễn Đình Đ, Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình B và cụ Nguyễn Đình S. Người ghi biên bản là ông Nguyễn Đình Đ, xác nhận của người làm chứng là ông Đào Văn T5 trưởng xóm "Thay mặt cơ sở xóm 3 xác nhận các chữ ký của thành viên gia đình là đúng", có xác nhận của UBND xã - Chủ tịch Đoàn Văn T6 đã ký.

Mặc dù hiện nay người làm chứng là ông T5 trưởng xóm 3 đã chết nhưng theo lời khai của ông T6 - Nguyên Chủ tịch UBND xã T4 thể hiện: Năm 2006 ông T5 có mang Biên bản họp gia đình ngày 01/4/2006 để ông ký xác nhận phù hợp với Đơn đề nghị chia đất thổ cư ngày 18/8/2009 của cụ Lê Thị M tại (BL 193), cụ M trình bày: "Hiện tôi đang sử dụng hợp pháp mảnh đất tại xóm 3, xã T4, huyện T1, thành phố H diện tích 404m^2, mảnh đất trên đã được UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp …Nay tôi có

nguyện vọng chia mảnh đất trên cho các con tôi được sử dụng hợp pháp", phù hợp với chính Bản tự khai ngày 20/03/2019 của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, thể hiện: "Khi còn sống cụ Sức cụ M đã cho ông B diện tích 535m^2 đất liền kề với diện tích 404m^2 đất của cụ Sức và cụ M", phù hợp với nội dung biên bản họp gia đình ngày 22/01/2018 do bà Nguyễn Thị N ghi: "mảnh đất đứng tên bố mẹ sẽ giao cho 5 người con (trừ ông B) thành 5 phần bằng nhau quay ra mặt ngõ chung giáp với mảnh đất của ông B"; phần ý kiến của ông B có nội dung: "Tôn trọng ý kiến của mẹ … phần đất của bố mẹ chia cho 5 người con, tôi không lấy nữa". Như vậy năm 2009 cụ X, cụ M biết ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan cũng biết, thể hiện bằng việc gia đình có họp để phân chia đất đai và chỉ chia cho 5 người con, ông B được cho đất rồi nên không được chia nữa. Việc bà T, bà T3, bà N, bà L cho rằng không có việc Họp gia đình để thống nhất về việc tách đất cho ông B; thừa nhận chữ ký nhưng cho rằng ký vào tờ giấy trắng là không có căn cứ.

[3.2] Mặt khác, trên thực tế diện tích 939m^2 đất của cụ X và cụ M đã được tách thành hai thửa riêng biệt, có ngõ đi chung rộng 2m ra đường thôn. Vợ chồng ông B sử dụng 535m^2, cụ X và cụ M sử dụng 404m^2 và N 2006 cả hai bên cùng kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, năm 1987 ông B và bà L đã xây nhà ở và trồng cây lâu năm sử dụng liên tục, công khai, ổn định. Như vậy cụ X, cụ M và các thành viên khác trong gia đình đều biết ông B xây nhà và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không ai có ý kiến phản đối thể hiện ý chí cụ X, cụ M và các chị em là bà T, bà T3, bà N, bà L, ông Đ đã đồng ý cho ông B diện tích 535m^2. Phù hợp với phần IV Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 5/4/2016. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định: cụ X và cụ M khi còn sống đã tặng cho vợ chồng ông B diện tích 535m^2 đất tại thửa số 514 tờ bản đố số 02, tại thôn 3 xã T4, huyện T1, thành phố H và đây là tài sản chung thuộc quyền quản lý sử dụng của vợ chồng ông B, bà L. Diện tích 535m^2 đất không còn là di sản của cụ M và cụ X để lại để không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn là phù hợp.

[4]. Bà T, bà T3, bà N, bà L cho rằng về chữ ký "S" và chữ ký "Mỹ" trong Biên bản họp gia đình hồi 19 giờ ngày 01/4/2006 là giả mạo. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án các bên không có đơn yêu cầu giám định chữ ký, phía nguyên đơn có nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm bản pho to giấy khai sinh của bà

Nguyễn Thị N (sinh năm 1965) có chữ ký của người đứng khai (được nguyên đơn cho rằng của cụ X, tuy nhiên tài liệu là bản pho to ngoài ra không còn tài liệu nào khác và không có tài liệu là bản chính có bút tích chữ ký và chữ viết của hai cụ để làm căn cứ trưng cầu giám định. Mặt khác như đã phân tích tại mục [3.1] về ý chí cụ X, cụ M đã đồng ý cho ông B diện 535m^2 nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không nhất thiết phải giám định chữ ký và chữ viết của cụ X và cụ M tại Biên bản họp gia đình hồi 19 giờ ngày 01/4/2006 là có căn cứ.

[5] Đối với nội dung ghi hình và ghi âm thời gian lúc 10h52 phút ngày 28/9/2009 và tháng 10/2009 do nguyên đơn cung cấp thì nội dung ghi âm chỉ thể hiện cụ M nói chuyện với con trai là ông Đ; cụ M phàn nàn với các con về cuộc sống sinh hoạt thường ngày, không có nội dung nào thể hiện cụ M để lại diện tích 535m^2, và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 514 tờ bản đố số 02, tại thôn 3, xã T4, huyện T1 cho ai cụ thể như thế nào. Xét việc ghi âm và hình ảnh có nội dung không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[6] Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T1 đã cấp cho ông Nguyễn Đình B và bà Nguyễn Thị L: Theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, UBND huyện T1 đã căn cứ vào Biên bản họp gia đình hồi 19 giờ 30 phút ngày 01/4/2006 tiến hành làm thủ tục xác minh, xác định ranh giới địa chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà L là có căn cứ đúng thủ tục theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Cùng thời điểm này cụ X, cụ M cũng kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tài liệu sai sót, thời gian chưa phù hợp nhưng việc này không làm thay đổi bản chất là ông B được bố mẹ chia đất và đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo hủy bản án sơ thẩm của các đương sự như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

[7] Về án phí: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi, có đơn xin

miễn án phí nên căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

[8] Về chi phí khác: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải nộp chi phí thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là phù hợp.

Vì các lẽ trên

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 21-9-2020 của Toà án nhân dân thành phố H.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm; Các bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L mỗi bà phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng mỗi người đã nộp theo biên lai thu số 0019089, 0019090, 0019091 cùng ngày 26/10/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà